

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2019/HS-PT

Ngày: 16 - 7 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Thái Văn Chấn;

Ông Nguyễn Văn Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Phước Đây - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 75/2019/TLPT-HS ngày 13 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo Phan Thị Tuyết N do có kháng cáo của bị cáo Phan Thị Tuyết N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh An Giang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phan Thị Tuyết N, sinh năm: 1964 tại An Giang. Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Hồng P (chết) và bà Lê Thị Đ (chết); có chồng: Huỳnh Văn M, sinh năm 1963 và 02 con: lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: chưa; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/8/2018 đến ngày 29/4/2019 và có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Phan Thị Tuyết N: Luật sư Nguyễn Minh C – Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

(Trong vụ án, bị hại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8 năm 2011, Nguyễn Thị Nhàn T thuê Nguyễn Đình T điều khiển xe mô tô chở Thương đến quán giải khát F4 tại phường C, thành phố D, tỉnh An Giang để uống nước với Phan Thị Tuyết N. Trong khi T và N nói chuyện với nhau, T nghe N nói có đất rừng ở xã E, huyện G, tỉnh Kiên Giang cần bán với giá 1.000.000 đồng/công đất, nên nhờ T giới thiệu mua đất rừng của N. N đồng ý bán cho T 100 công đất rừng và nhận của T 10.000.000 đồng tiền đặt cọc. Do T không đủ tiền mua đất nên N giới thiệu Lê Quang T đến mua căn nhà và nền đất thổ cư của T tại khu dân cư ấp H, xã I, huyện K, tỉnh An Giang với giá 75.000.000 đồng. Lúc này, N đồng ý bán 100 công đất rừng cho T tổng cộng 45.000.000 đồng. Ngày 16/9/2011, T giao 35.000.000 đồng cho N, khi nhận tiền N làm tờ “cho tặng tài sản” với T thể hiện N tặng cho T 10 ha đất tọa lạc tại xã E, huyện G, tỉnh Kiên Giang của Công ty Đại Nông Gia.

Sau đó, T giới thiệu ông Nguyễn Ngọc X (cha ruột của Tuấn) mua 200 công đất rừng của N với giá 200.000.000 đồng. Ngày 10/10/2011, ông X hẹn N, đến quán giải khát không rõ biển hiệu ở chợ H thuộc xã I, huyện K và giao tiền đặt cọc cho N là 100.000.000 đồng. Đến ngày 02/12/2011, N đến nhà ông X nhận của bà Nguyễn Thị G (vợ ông X) 20.000.000 đồng, mỗi khi nhận tiền của ông X, N đều làm biên nhận. Sau đó, N bỏ địa phương đến thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 19/7/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện K mới mời được N để làm việc.

Ngày 29/8/2018, N bị khởi tố điều tra.

Tại bản cáo trạng số: 02/CT-VKSCT-HS ngày 16/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K quyết định truy tố để xét xử bị cáo Phan Thị Tuyết N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Phan Thị Tuyết N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Phan Thị Tuyết N 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Về án phí: Căn cứ vào điểm f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo Phan Thị Tuyết N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 8.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/4/2019, bị cáo Phan Thị Tuyết N có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; xin miễn giảm số tiền án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Phan Thị Tuyết N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo thống nhất với lời bào chữa của luật sư và xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo do hiện sức khỏe yếu phải đi điều trị mắt và hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Kiểm sát viên thực hiện quyền công tố nhà nước tại phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án và đề xuất với Hội đồng xét xử:

- Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo bị cáo Phan Thị Tuyết N kháng cáo trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, xét xử sơ thẩm. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo và xử phạt bị cáo 05 năm tù là có căn cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới và không thuộc trường hợp được miễn giảm án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Minh C có ý kiến: không có ý kiến tranh luận về tội danh và khung hình phạt. Nhưng xét về nguyên nhân phạm tội do bị cáo cũng vì tin tưởng người anh nên dẫn đến có hành vi mua bán phần đất không thuộc quyền sử dụng của mình. Cấp sơ thẩm chưa xem xét bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, thành khẩn khai báo. Và về sức khỏe bị cáo bị suy giảm trầm trọng điều trị chưa dứt liên quan đến não và mắt không thấy. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và miễn án phí dân sự sơ thẩm để tạo điều kiện cho bị cáo khắc phục hậu quả cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị cáo Phan Thị Tuyết N làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Lời khai nhận tội của bị cáo Phan Thị Tuyết N tại phiên tòa phúc thẩm hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của những bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định: bị cáo Phan Thị Tuyết N đã có hành vi bằng thủ đoạn gian dối lợi dụng người quen, bạn bè tiếp cận, bị cáo nói dối là mình có đất rừng bán với giá rẻ, để cho những người bị hại tin tưởng mua đất và giao tiền cho bị cáo. Bằng thủ đoạn này, bị cáo đã thực hiện trót lọt hai lần chiếm đoạt của anh T số tiền 45.000.000 đồng và của ông X, bà G số tiền 120.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt của những bị hại là 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

[3] Căn cứ vào quy định của pháp luật thì hành vi của bị cáo Phan Thị Tuyết N đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh này theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Phan Thị Tuyết N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, lẽ ra bị cáo phải cần cù lao động tạo ra của cải vật chất để nuôi sống bản thân và gia đình, nhưng ngược lại với bản chất tham lam chỉ vì muốn có tiền để tiêu xài mà không phải lao động. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến tài sản của nhiều người bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận bức xúc trong quần chúng nhân dân, song cũng nhờ có ý thức, tích cực của những người bị hại, nên hành vi của bị cáo mới được phát hiện và nhanh chóng đưa ra xét xử. Do đó, cần có một mức án nghiêm tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, khi quyết định hình phạt đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như thật thà khai báo, đã tỏ rõ thái độ ăn năn, hối cải, nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thuộc thành phần lao động nghèo qui định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử phạt bị cáo 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là hoàn toàn phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo

xin giảm nhẹ hình phạt và cung cấp giấy ra viện ngày 11/7/2019 của Bệnh viện mắt thành phố Hồ Chí Minh chuẩn đoán bị cáo bị bệnh mắt trái đục thủy tinh thể/VĐ/ Bong võng mạc ... thể hiện bị cáo bị bệnh, đây cũng là tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo. Ngoài ra, bị cáo cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có tình tiết giảm nhẹ nào mới cấp sơ thẩm chưa xem xét để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đối với yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ khoản 1 Điều 2 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 về án treo, thì bị cáo không đủ điều kiện được hưởng án treo và không thuộc trường hợp được hưởng án treo do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần và mức án bị cáo bị xử phạt hơn 03 năm tù. Từ đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo xin miễn giảm số tiền án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo nộp đơn xin miễn án phí ngày 24/6/2019, có xác nhận của trưởng ấp A và UBND xã B, huyện C chứng thực chữ ký của trưởng ấp cùng ngày 15/7/2019. Nhưng xét thấy, bị cáo không thuộc trường hợp được miễn giảm án phí theo quy định Điều 12, Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Việc luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày cấp sơ thẩm chưa xem xét về nhân thân, hoàn cảnh gia đình và sức khỏe hiện tại của bị cáo. Như nhận định trên, cấp sơ thẩm đã có xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ và bị cáo không thuộc trường hợp pháp luật quy định được miễn án phí dân sự nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận ý kiến của luật sư.

Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị cáo Phan Thị Tuyết N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, xin miễn giảm số tiền án phí của bị cáo Phan Thị Tuyết N; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố bị cáo Phan Thị Tuyết N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Xử phạt: bị cáo Phan Thị Tuyết N 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

Bị cáo Phan Thị Tuyết N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 8.250.000 đồng (tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: bị cáo Phan Thị Tuyết N phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm 04/2019/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1);
- VKSND tỉnh An Giang (2);
- TAND huyện K (2);
- Chi cục THADS huyện K (1);
- Bị cáo (1);
- Phòng KTNV và THA (1);
- Tòa hình sự (1);
- PV 27 (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Văn phòng (2);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu